

Phụ Lục

Nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ: Sửa chữa, cải tạo các trụ sở làm việc của các Tổ Kiểm dịch Y tế cửa khẩu năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 105/QĐ-KDYT ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Trung tâm Kiểm dịch Y tế Quốc tế Quảng Ninh)

STT	Nội dung	Diễn giải	Cách tính	Hệ số	GTXL trước thuế	Thuế VAT 8%	GTXL sau thuế
1	Chi phí GPMB	TT					0
1	Chi phí xây dựng				4.647.979.033	371.838.323	5.019.817.000
1,1	Xây dựng				4.647.979.033	371.838.323	5.019.817.356
	Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Cẩm Phả		Dự toán chi tiết		1.235.042.370	98.803.390	1.333.845.760
	Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Móng Cái		Dự toán chi tiết		2.914.676.167	233.174.093	3.147.850.260
	Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Vạn Gia		Dự toán chi tiết		498.260.496	39.860.840	538.121.336
2	Chi phí thiết bị					0	
3	Chi phí QLDA			3,446%	166.178.877	13.294.310	179.473.000
	Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Cẩm Phả				42.559.560	3.404.765	45.964.325
	Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Móng Cái				100.439.741	8.035.179	108.474.920
	Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Vạn Gia	(hs công trình hải đảo 1,35)			23.179.577	1.854.366	25.033.943
4	Chi phí tư vấn đầu tư XD				471.601.689	37.328.135	508.125.000
b	Giai đoạn thực hiện đầu tư						
	- Chi phí khảo sát địa hình					0	0
	- Chi phí lập BCKTKT				244.074.795	19.525.984	263.600.000
	Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Cẩm Phả	TT12/2021	1.235.042.370	4,494%	63.828.225	5.106.258	68.934.000
	Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Móng Cái		2.914.676.167	4,494%	150.633.379	12.050.670	162.684.000
	Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Vạn Gia	(hs công trình hải đảo 1,15)	498.260.496	4,494%	29.613.191	2.369.055	31.982.000

	- Chi phí thẩm tra BVTC				14.390.143	1.151.211	15.541.000
	<i>Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Cẩm Phả</i>	<i>TT12/2021</i>	<i>1.235.042.370</i>	<i>0,258%</i>	<i>3.823.691</i>	<i>305.895</i>	<i>4.129.586</i>
	<i>Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Móng Cái</i>	<i>TT12/2021</i>	<i>2.914.676.167</i>	<i>0,258%</i>	<i>9.023.837</i>	<i>721.907</i>	<i>9.745.744</i>
	<i>Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Vạn Gia</i>		<i>498.260.496</i>	<i>0,258%</i>	<i>1.542.614</i>	<i>123.409</i>	<i>1.666.024</i>
	- Chi phí thẩm tra dự toán				13.943.937	1.115.515	15.059.000
	<i>Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Cẩm Phả</i>	<i>TT12/2021</i>	<i>1.235.042.370</i>	<i>0,250%</i>	<i>3.705.127</i>	<i>296.410</i>	<i>4.001.537</i>
	<i>Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Móng Cái</i>	<i>TT12/2021</i>	<i>2.914.676.167</i>	<i>0,250%</i>	<i>8.744.029</i>	<i>699.522</i>	<i>9.443.551</i>
	<i>Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Vạn Gia</i>		<i>498.260.496</i>	<i>0,250%</i>	<i>1.494.781</i>	<i>119.583</i>	<i>1.614.364</i>
	- Chi phí lập HSMT (tối thiểu 3 tr - tối đa 60tr)	NĐ 214/2025					
	+ Gói thầu: Xây lắp x 0,45	TT12/2021	4.647.979.033	0,432%	9.035.671	722.854	9.758.525
	- Chi phí thẩm định HSMT (tối thiểu 2tr, tối đa 60tr)	NĐ 214/2025					
	+ Gói thầu: Xây lắp		5.019.817.000	0,10%	5.019.817	401.585	5.019.817
	- Chi phí đánh giá HSDT (tối thiểu 3 tr - tối đa 60tr)	NĐ 214/2025					
	+ Gói thầu: Xây lắp x 0,55	TT12/2021	4.647.979.033	0,432%	11.043.598	883.488	11.927.086
	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	NĐ 214/2025					
	+ Gói thầu: Xây lắp		5.019.817.000	0,10%	5.019.817	401.585	5.019.817
	- Chi phí cho HĐ giải quyết kiến nghị của NT	NĐ 214/2025					
	+ Gói thầu: Xây lắp	tối thiểu	5.019.817.000	0,03%	5.000.000		5.000.000
	- Chi phí giám sát xây dựng				164.073.911	13.125.913	177.200.000
	<i>Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Cẩm Phả</i>	<i>TT12-2021</i>	<i>1.235.042.370</i>	<i>3,29%</i>	<i>48.685.370</i>	<i>3.894.830</i>	<i>52.580.200</i>
	<i>Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Móng Cái</i>		<i>2.914.676.167</i>	<i>3,29%</i>	<i>95.747.112</i>	<i>7.659.769</i>	<i>103.406.881</i>
	<i>Hạng mục: Trung tâm kiểm dịch y tế Vạn Gia</i>	<i>(hs công trình hải đảo 1,2)</i>	<i>498.260.496</i>	<i>3,29%</i>	<i>19.641.429</i>	<i>1.571.314</i>	<i>21.212.743</i>
5	Chi phí khác						104.927.000
	- Chi phí vệ sinh môi trường	QĐ 2625	4.647.979.033	0,05%	2.323.990	185.919	2.509.909
	- Chi phí bảo hiểm công trình	NĐ 67/2023					
			4.647.979.033	0,25%	11.619.948	929.596	12.549.543
	- Chi phí kiểm toán độc lập	NĐ 254/2025	5.370.370.370	0,618%	33.210.480	2.656.838	35.867.319
	Chi phí vận chuyển máy móc thiết bị ra đảo				50.000.000	4.000.000	54.000.000

6	Chi phí dự phòng	<i>TT12-2021</i>					174.370.000
	- Dự phòng cho khối lượng phát sinh		5.812.342.000	3,00%			174.370.260
	Tổng cộng						5.986.712.000